

Phụ lục I

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN TÂY SƠN

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
					Thị trấn Phú Phong	Xã Bình Hòa	Xã Bình Nghi	Xã Bình Tân	Xã Bình Thành	Xã Bình Thuận	Xã Bình Tường	Xã Tây An	Xã Tây Bình	Xã Tây Giang	Xã Tây Phú	Xã Tây Thuận	Xã Tây Vinh	Xã Tây Xuân	Xã Vĩnh An
	(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	Tổng diện tích tự nhiên		69.220,00	69.219,54	1.153,71	1.365,81	4.953,28	10.993,20	5.312,05	4.079,19	3.528,86	1.050,89	710,69	7.398,35	6.021,34	7.784,54	708,07	3.663,41	10.496,14
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	57.170,00	55.003,20	430,00	856,09	3.513,25	9.222,65	2.217,44	3.325,30	2.801,15	668,99	383,22	5.909,46	5.135,29	6.747,48	421,74	3.031,41	10.339,74
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.922,00	5.327,68	210,77	491,06	668,82	340,80	415,20	587,15	567,40	400,19	219,33	328,44	323,96	322,50	300,72	126,47	24,86
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	4.832,00	4.296,37	196,47	486,13	580,18	260,74	370,30	380,07	425,48	352,56	193,86	230,95	221,23	147,85	299,20	126,47	24,86
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK		1.031,31	14,30	4,94	88,64	80,06	44,90	207,08	141,91	47,63	25,47	97,49	102,74	174,65	1,52		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK		6.773,20	155,71	209,46	434,84	679,41	412,28	1.685,28	414,69	114,26	142,21	807,13	334,88	1.036,87	118,87	178,06	49,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		4.067,59	17,14	120,85	230,27	545,42	532,33	327,32	507,28	84,63	21,68	391,36	253,24	458,70	1,85	300,95	274,57
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	20.613,00	20.687,43			259,90	6.125,69	58,64					1.160,84	2.323,56	513,86		877,55	9.367,39
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17.882,00	17.406,12	46,39	29,59	1.875,48	1.436,19	792,06	577,27	1.302,87	67,50		3.107,79	1.875,65	4.178,11		1.498,74	618,48
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	4.917,00	4.892,68			899,03	59,23			477,66			1.108,16	794,12	1.356,89		139,79	57,80
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		13,54		3,92					1,38			1,50	0,22	6,04	0,30		0,18
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		340,97										73,90		231,41		30,66	5,00
1.9	Đất làm muối	LMU																	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		386,68		1,21	43,95	95,13	6,94	148,27	7,54	2,41		38,48	23,78			18,97	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	11.955,00	14.121,68	717,31	506,36	1.440,03	1.759,67	3.088,70	749,36	717,16	369,85	323,48	1.486,04	882,43	1.015,98	284,70	626,22	154,39
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT		1.597,60		91,01	161,62	105,74	153,46	100,73	105,60	61,24	60,65	148,22	297,08	112,89	48,13	134,50	16,72
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		239,67	239,67														
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		23,55	5,36	0,32	1,47	1,15	1,47	0,45	3,50	0,34	0,41	1,17	3,98	1,25	0,20	1,91	0,58
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2.974,00	2.936,13	0,85	1,17		639,83	2.148,23	44,01				96,21	5,64	0,20			
2.5	Đất an ninh	CAN	9,00	10,89	0,37	0,22	2,27	0,21	2,00		0,64		0,19	1,35	0,09	0,23	0,10	3,14	0,09
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN		206,42	24,24	15,48	15,20	11,60	5,88	10,00	14,13	11,87	12,31	12,63	41,64	8,17	6,54	14,02	2,71
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	66,00	36,22	11,51	0,76	1,71	2,85	0,24	2,01	0,80	1,89	2,32	1,24	6,77	1,96	0,44	1,31	0,40
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,00	6,15	2,25	0,16	0,58	0,27	0,21	0,31	0,11	0,09	0,30	0,38	0,14	0,78	0,18	0,23	0,17
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	105,00	97,88	9,65	7,74	9,71	7,10	4,24	6,29	8,97	5,33	6,10	6,96	5,74	4,88	3,66	10,10	1,41
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	50,00	64,89	0,63	6,82	2,22	1,38	1,14	1,40	4,25	4,55	3,59	4,04	29,00	0,50	2,26	2,37	0,74
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		0,400			0,40												
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		0,88	0,19		0,58		0,04							0,06		0,01	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		2.082,83	11,22	35,78	656,34	110,68	164,44	40,63	56,22	44,46	13,07	453,51	119,44	116,14	0,08	208,14	52,67
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	121,00	507,67			207,67							300,00					

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tính phân bổ	Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
					Thị trấn Phú Phong	Xã Bình Hòa	Xã Bình Nghi	Xã Bình Tân	Xã Bình Thành	Xã Bình Thuận	Xã Bình Tường	Xã Tây An	Xã Tây Bình	Xã Tây Giang	Xã Tây Phú	Xã Tây Thuận	Xã Tây Vinh	Xã Tây Xuân	Xã Vĩnh An
	(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		914,83		20,00	343,03	68,00	147,19	37,00	7,43	23,39		33,82		76,78		158,20	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		344,46	6,23	9,30	8,40	34,87	0,03		14,06	0,29	5,36	100,69	106,41	0,45	0,08	8,29	50,00
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		90,86	4,04	0,55	27,32	1,80	0,94	3,63	11,20	10,63		0,18	6,03	2,17	0,001	19,70	2,67
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		225,00	0,95	5,93	69,92	6,00	16,29		23,53	10,14	7,71	18,83	7,00	36,74		21,95	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC		4.220,20	175,08	205,13	382,97	762,70	354,24	412,49	281,69	223,48	133,33	390,97	213,03	367,75	152,38	137,26	27,69
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.709,00	2.383,06	132,68	116,07	233,73	141,86	171,51	309,11	171,18	165,93	80,06	281,95	118,66	233,02	121,57	83,10	22,64
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL		1.398,46	15,21	60,37	123,31	605,26	162,64	84,69	42,15	51,18	19,07	84,50	52,51	42,90	26,91	23,78	3,97
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		2,11							1,19		0,50	0,42					
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		62,47	5,83	5,68	9,50		3,92		2,00			4,07	15,94	15,53			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	62,00	103,10	12,09	15,98	0,34	2,41	0,93	1,11	30,56	0,14	22,25	2,61	11,29	2,55	0,83		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	30,00	34,96	0,62	0,20	1,21	0,00		9,01		0,17	0,68	1,64	0,16	2,68	0,06	18,51	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	369,00	116,22	4,39	0,04	6,45	4,69	13,04	5,57	9,04	2,44	2,67	2,45	0,46	64,59	0,12	0,25	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,00	0,56	0,07	0,18		0,03	0,02	0,02	0,03		0,02	0,11	0,02	0,01	0,01	0,02	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		20,53	0,94	1,07	2,58	0,38	0,00	0,64	4,60	0,23	0,94	3,67	1,66	1,57	1,00	0,73	0,51
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		98,74	3,26	5,55	5,85	8,07	2,18	2,35	20,93	3,38	7,12	9,56	12,33	4,89	1,87	10,86	0,55
2.9	Đất tôn giáo	TON		19,25	3,42	1,05	1,59	0,72	1,12	1,42	2,18	0,88	1,66	0,75	2,89	0,28	0,55	0,75	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		12,05	1,73	1,28	0,64	0,79	1,51	1,31	0,72	0,44	0,90	0,69	0,97	0,62	0,24	0,21	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD		634,43	18,34	48,82	62,64	41,57	95,33	94,55	47,16	26,02	22,20	35,22	43,85	42,08	28,11	26,12	2,42
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		2.134,55	237,03	106,10	155,29	84,68	161,01	43,77	205,32	1,13	78,76	345,32	151,81	366,38	48,37	100,16	49,41
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		390,81	5,11	3,71	2,83	0,42	14,38	14,25	60,48	1,13	1,62	267,86	8,43		3,73	5,72	1,14
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		1.743,74	231,92	102,39	152,46	84,26	146,63	29,52	144,84		77,14	77,46	143,38	366,38	44,64	94,45	48,27
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		4,10											2,00				2,10
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	95,00	94,66	6,40	3,36		10,89	5,91	4,53	10,55	12,05	3,99	2,86	3,62	21,08	1,64	5,78	2,01
	<i>Trong đó:</i>	-																	
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	95,00	94,66	6,40	3,36		10,89	5,91	4,53	10,55	12,05	3,99	2,86	3,62	21,08	1,64	5,78	2,01
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS																	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS																	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																	
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*																		

Ghi chú: Việc triển khai các công trình, dự án sau khi Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Tây Sơn thời kỳ 2021-2030 được phê duyệt phải đảm bảo phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ tại Văn bản số 3585/UBND-KT ngày 27/6/2022, Văn bản số 4295/UBND-KT ngày 07/6/2024 và các Văn bản điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của UBND tỉnh.

Phụ lục II

DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN TÂY SƠN

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Phú Phong	Xã Bình Hòa	Xã Bình Nghi	Xã Bình Tân	Xã Bình Thành	Xã Bình Thuận	Xã Bình Tường	Xã Tây An	Xã Tây Bình	Xã Tây Giang	Xã Tây Phú	Xã Tây Thuận	Xã Tây Vinh	Xã Tây Xuân	Xã Vĩnh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	3.273,10	75,65	86,64	617,84	171,56	172,88	320,67	102,51	120,37	99,38	624,50	334,59	234,94	55,02	196,30	60,27
1.1	Đất trồng lúa	LUA	776,30	48,92	45,48	149,11	25,91	34,46	41,71	45,19	47,27	50,63	84,23	71,42	19,79	45,61	65,59	0,97
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	665,72	48,42	45,32	147,37	25,24	28,42	32,97	38,75	29,92	50,49	56,23	41,93	11,65	45,61	62,47	0,94
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	110,57	0,50	0,16	1,74	0,67	6,05	8,74	6,44	17,35	0,14	28,01	29,49	8,14		3,12	0,03
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	971,69	17,13	7,87	114,78	21,48	82,15	124,04	15,45	11,51	19,01	290,19	140,92	101,58	6,61	16,10	2,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	747,30	9,48	32,99	140,88	92,36	56,27	28,36	18,48	49,55	29,73	71,04	109,26	74,74	2,80	23,98	7,38
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	11,84			0,00	5,13						5,96		0,04			0,71
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	739,13	0,11		213,07	25,91		125,88	23,38	11,47		152,29	12,98	37,96		87,75	48,33
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	23,87										23,87					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,41		0,30								0,26		0,83			0,02
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																
1.9	Đất làm muối	LMU																
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	25,44				0,78		0,68		0,57		20,52				2,89	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	543,52	21,24	19,27	55,62	46,10	36,41	32,68	23,73	28,00	14,96	114,25	42,19	35,65	20,16	41,42	11,82
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	100,07		1,48	7,17	3,44	5,98	15,75	6,09	13,55	5,06	19,74	0,89	0,22	15,38	4,45	0,87
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	5,05	5,05														
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,32	0,04	0,31	0,13	0,27	0,08	0,08		0,02		0,09			0,06	0,24	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,91	0,01				0,89					0,01					
2.5	Đất an ninh	CAN	0,29	0,29														
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	10,36	4,00	1,12	0,70	0,12	0,03	0,03		1,02	1,50	0,06	0,15		0,45	1,13	0,06
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,97	0,03	0,08	0,13					0,55		0,02			0,16		
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,00	0,64	0,02	0,03	0,10				0,04					0,10		0,06
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3,82	0,87	0,89	0,22	0,02	0,03	0,03		0,11	0,90		0,15		0,19	0,42	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,32	2,46	0,13	0,24	0,00				0,32	0,60	0,04				0,52	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,08			0,08												
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,19														0,19	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Phú Phong	Xã Bình Hòa	Xã Bình Nghi	Xã Bình Tân	Xã Bình Thành	Xã Bình Thuận	Xã Bình Tường	Xã Tây An	Xã Tây Bình	Xã Tây Giang	Xã Tây Phú	Xã Tây Thuận	Xã Tây Vinh	Xã Tây Xuân	Xã Tây Vĩnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	58,20	3,71	2,12	8,62	0,19	5,45	0,02	5,13	4,29		10,92	0,49	0,12	0,22	16,93	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	9,37			0,17		0,75		4,78			3,64				0,03	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,35	0,79			0,01	0,10					0,04	0,20	0,12	0,09		
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,85	1,21	0,18	3,52	0,18	0,23	0,02	0,12	0,03		5,51	0,29		0,13	1,43	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	34,63	1,71	1,94	4,93		4,37		0,23	4,26		1,73				15,47	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	148,50	6,11	4,92	19,40	8,82	13,46	14,45	5,17	5,75	4,07	27,65	15,18	11,05	2,05	9,62	0,81
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	90,23	4,39	2,11	15,80	6,76	2,01	6,98	3,01	3,37	2,06	16,02	10,54	9,41	0,10	6,91	0,75
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	53,51	1,55	2,42	3,54	1,95	10,92	6,34	2,07	2,05	1,97	10,74	4,27	1,61	1,75	2,28	0,06
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,08	0,05	0,03													
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,30		0,05		0,01						0,21				0,03	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,09				0,02	0,53			0,04		0,19	0,23	0,03		0,05	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,14	0,10			0,01		0,01		0,01		0,01					
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,41	0,01	0,06						0,04		0,03	0,09		0,18		
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,74	0,01	0,25	0,06	0,07		1,12	0,09	0,24	0,04	0,45	0,05		0,02	0,35	
2.9	Đất tôn giáo	TON																
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,21	0,06	0,28	0,16	0,08	0,07	0,03		0,20	0,16	0,08				0,09	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	49,58	0,57	5,13	6,23	0,98	7,15	1,69	0,88	2,93	4,02	3,16	9,74	1,29	1,97	3,85	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	168,02	1,40	3,92	13,22	32,21	3,30	0,63	6,47	0,24	0,15	52,54	15,74	22,97	0,03	5,12	10,08
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	40,61	0,28	0,08	4,05	11,73	1,33	0,07	3,74	0,24	0,15	14,75	2,34	0,77		1,00	0,08
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	127,41	1,12	3,84	9,17	20,48	1,97	0,56	2,73			37,79	13,40	22,20	0,03	4,12	10,00
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																

Phụ lục III

DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN TÂY SƠN

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Phú Phong	Xã Bình Hòa	Xã Bình Nghi	Xã Bình Tân	Xã Bình Thành	Xã Bình Thuận	Xã Bình Tường	Xã Tây An	Xã Tây Bình	Xã Tây Giang	Xã Tây Phú	Xã Tây Thuận	Xã Tây Vinh	Xã Tây Xuân	Xã Tây Vĩnh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.142,56	109,72	94,92	628,96	132,43	203,23	209,23	135,98	119,57	123,81	539,34	390,65	158,25	56,49	182,79	57,20
	<i>Trong đó:</i>																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	900,02	62,40	52,76	152,33	26,41	31,89	41,89	67,24	47,27	66,51	88,09	129,30	11,87	45,61	75,31	1,14
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	822,20	27,34	8,51	114,78	23,66	92,31	52,11	24,74	11,51	25,91	235,63	127,93	42,84	8,08	23,70	3,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	759,44	19,87	33,35	146,48	61,54	77,95	22,80	20,50	49,55	31,38	68,31	120,45	70,15	2,80	25,58	8,74
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	11,13			0,00	5,13						5,96		0,04			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	622,82	0,11		215,37	14,91	1,08	91,75	23,49	10,67		120,33	12,98	32,65		55,32	44,16
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>23,87</i>										23,87					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,55		0,30								0,53		0,70			0,02
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN																
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN																
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	25,41				0,78		0,68		0,57		20,49				2,89	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.409,61		2,51	85,92	107,06	26,06	534,35	74,04	22,68		104,77	27,15	180,18		109,27	135,61
	<i>Trong đó:</i>																	
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	19,17		0,55			2,23					2,10		13,50		0,79	
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP																
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	43,71				43,00											0,71
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	837,96			63,00	13,17		425,83	35,23	22,31		32,07		12,78		103,68	129,89
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	340,97										73,90		231,41		30,66	5,00
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		525,03	23,99	19,20	66,26	43,69	37,57	25,72	24,32	27,68	15,99	109,59	48,48	12,18	20,14	38,90	11,30

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Phú Phong	Xã Bình Hòa	Xã Bình Nghi	Xã Bình Tân	Xã Bình Thành	Xã Bình Thuận	Xã Bình Tường	Xã Tây An	Xã Tây Bình	Xã Tây Giang	Xã Tây Phú	Xã Tây Thuận	Xã Tây Vinh	Xã Tây Xuân	Xã Vinh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	<i>Trong đó:</i>																	
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	1,56	0,93							0,55	0,00	0,07				0,01	
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	76,36	11,73	3,81	7,32	1,59	12,30	1,63	0,69	7,03	1,03	1,60	21,02	0,97	0,94	4,72	
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	1,40								0,55			0,54	0,30		0,01	
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	55,82	0,08	0,03	14,58	1,47	7,07	2,71	0,62	1,43	0,14	20,07	4,66			2,96	
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	18,08		0,16					2,40			14,61				0,91	

Ghi chú:
 NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;
 PNN là mã loại đất theo quy hoạch;
 MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Phú Phong	Xã Bình Hòa	Xã Bình Nghi	Xã Bình Tân	Xã Bình Thành	Xã Bình Thuận	Xã Bình Tường	Xã Tây An	Xã Tây Bình	Xã Tây Giang	Xã Tây Phú	Xã Tây Thuận	Xã Tây Vinh	Xã Tây Xuân	Xã Vĩnh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	Tổng diện tích tự nhiên		631,66	3,63	36,18	52,28	43,46	33,87	24,29	75,73	2,82	2,83	142,94	48,01	149,99	3,12	11,77	0,73
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	511,19		32,61	30,00	40,51	30,62	23,18	70,26	0,75		110,54	26,63	137,54	3,06	5,45	0,05
1.1	Đất trồng lúa	LUA	21,91				0,08		3,00	0,03	0,12		18,28		0,35			0,05
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	21,91				0,08		3,00	0,03	0,12		18,28		0,35			0,05
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK																
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	14,02				0,43	0,03					10,06			3,06	0,45	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,55		3,02			0,30		0,23	0,63		1,87		0,50			
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	439,69		29,59	30,00	40,00	30,00	20,00	70,00			68,00	25,00	122,10		5,00	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	26,92										12,33		14,59			
1.9	Đất làm muối	LMU																
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,10					0,29	0,18					1,63				
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	120,47	3,63	3,57	22,28	2,95	3,25	1,11	5,47	2,08	2,83	32,40	21,38	12,45	0,06	6,32	0,68
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	27,39		1,47	3,20	0,07	1,66	0,05	0,92	0,43	1,60	1,50	10,82	2,19	0,05	3,27	0,16
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2,72	2,72														
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,30										0,26	0,04				
2.4	Đất quốc phòng	CQP																
2.5	Đất an ninh	CAN	0,40					0,08									0,32	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	9,05		0,27	0,07	0,21	0,07		0,33	0,18	0,03	4,10	2,07	1,31		0,30	0,11
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,25										0,21		0,04			
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	6,60		0,24	0,07		0,04		0,10			3,80	1,20	1,15			

[illegible]